

Bản án số: 06/2021/DS-PT

Ngày 26- 01 - 2021

V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Tuấn

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Dụ

Bà Trần Thanh Hải

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Thùy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hoà Bình tham gia phiên tòa:* Bà Đặng Thị Phương Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2020/TLPT – DS ngày 06/10/2020 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Do bản án dân S số 23/2020/DS-ST ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình bị kháng nghị. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 24/2020/QĐPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình giữa các đương S:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Văn H, sinh năm 1972 và Bùi Thị H, sinh năm 1974; Điều trú tại: Xóm M1, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình. (*ông H có mặt, bà H vắng mặt có uỷ quyền cho ông H*)

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1969 và bà Đỗ Thị Th, sinh năm 1975; Điều trú tại: Xóm M, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình. (*ông S vắng mặt, bà Th có mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/12/2019, quá trình tố tụng tại sơ thẩm, nguyên đơn ông Trần Văn H và bà Bùi Thị H trình bày:

Do có quan hệ quen biết từ trước, ngày 07/12/2015 vợ chồng ông H và bà H có cho vợ chồng ông S và bà Th vay tiền, việc vay tiền được lập thành 02 bản hợp đồng: hợp đồng vay thứ nhất với số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, hạn trả nợ 07/6/2016; hợp đồng vay thứ hai với số tiền 200.000.000 đồng, hạn trả nợ 07/3/2016. Thực chất khoản vay được lập thành hợp đồng vay tiền với số tiền 100.000.000 đồng là khoản tiền mà bà Th và ông S đã vay trước đó nhưng không trả được. Vì vậy, khi ông S và bà Th muốn vay thêm số tiền 200.000.000 đồng, hai bên đã xác định lại số tiền vay và làm thành 02 hợp đồng để các bên ký kết.

Tuy nhiên, đến hạn trả nợ nhưng ông S và bà Th không thực hiện đúng cam kết trả nợ. Qua nhiều lần đòi nợ đến ngày 07/6/2017 bà Th đã trả được 30.000.000 đồng vào số nợ tiền gốc, nay ông H và bà H đòi nợ số tiền còn lại 270.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 30/6/2018 đến nay.

Ý kiến của bị đơn: Bà Đỗ Thị Th trình bày thừa nhận ngày 07/12/2015 bà và ông Nguyễn Văn S có vay ông H, bà H tổng số tiền 300.000.000đ (*Ba trăm triệu đồng*) để làm ăn, kinh doanh; việc vay thành 02 lần: lần 1 vay 200.000.000đ (*hai trăm triệu đồng*) lãi suất theo thỏa thuận và lần 2 vay số tiền 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng*) với lãi suất thỏa thuận 2%/ tháng. Tuy nhiên đến tháng 6/2018 vợ chồng bà làm ăn thua lỗ nên không thực hiện được cam kết trả nợ được. Đến tháng 15/08/2017 bà đã trả được 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) vào tiền nợ gốc cho ông H bà H; mặt khác bà cho rằng trước đó bà H đã lấy tiền hàng tạp hoá trị giá 24.825.00 (*Hai mươi tư triệu, tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng*) và trả thêm 10.000.00đ (*mười triệu đồng*). Bà Th yêu cầu ông H, bà H đối trừ số tiền trên thêm vào tiền vay gốc.

Tại bản án dân S sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 13/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân S năm 2015;

Căn cứ Điều 162, Điều 427, Điều 471, Điều 474, Điều 476 BLDS 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn H và bà Bùi Thị H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Nguyễn Văn S và bà Đỗ Thị Th. Buộc ông Nguyễn Văn S và bà Đỗ Thị Th liên đới trả cho ông Trần Văn H

và bà Bùi Thị H số tiền 250.831.802 đồng, trong đó nợ gốc là 196.345.834 đồng, nợ lãi suất là 54.485.968 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm đã tuyên về lãi suất chậm trả người phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ, án phí và quyền kháng cáo của các đương S.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020 Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình đã có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án dân S sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 13/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình. Với nội dung Toà án cấp sơ thẩm đã có vi phạm về:

-Việc cấp, tổng đạt, văn bản tố tụng đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn S

-Thu thập chứng cứ không đầy đủ, tuyên buộc các bị đơn Nguyễn Văn S và Đỗ Thị Th phải trả nợ cho ông H bà H là ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn.

Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án và xét xử lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các bên không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và các đương S chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân S. Về kháng cáo, kháng nghị đều trong thời hạn luật định nên kháng cáo, kháng nghị hợp lệ.

Về nội dung kháng nghị: Tại phiên tòa, giữ nguyên nội dung đã kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 24 tháng 7 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình.

Căn cứ vào Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân S; đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm số 23/2020/DSST ngày 13/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân S. Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn luật định Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình kháng nghị là hợp lệ.

Ông Nguyễn Văn S tham gia với tư cách là bị đơn trong vụ án, không có kháng cáo nhưng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng nghị đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 238,

khoản 3 Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân S năm 2015, Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

[2]. **Về nội dung vụ án:** Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm nguyên đơn và bị đơn trình bày với nội dung như sau:

- Nguyên đơn trình bày: Ngày 07/12/2015 ông H và bà H có cho ông S và bà Th vay tiền, việc vay tiền được lập thành 02 bản hợp đồng: hợp đồng vay thứ nhất với số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, hạn trả nợ 07/6/2016; hợp đồng vay thứ hai với số tiền 200.000.000 đồng, hạn trả nợ 07/3/2016. Thực chất khoản vay được lập thành hợp đồng vay tiền với số tiền 100.000.000 đồng là khoản tiền mà bà Th và ông S đã vay trước đó nhưng không trả được. Vì vậy, khi ông S và bà Th muốn vay thêm số tiền 200.000.000 đồng, hai bên đã xác định lại số tiền vay và làm thành 02 hợp đồng để các bên ký kết.

Trên thực tế, hai bên đã thỏa thuận lãi suất lại cho 02 khoản vay là 1,5%/tháng, ông S và bà Th đã trả lãi đến hết ngày 30/6/2018. Ông H cũng xác nhận ông S và bà Th đã trả được các khoản tiền như sau: số tiền 38.829.166đ (*số tiền trả lãi vượt quá quy định*) được đối trừ vào số tiền nợ gốc trong hợp đồng vay 100.000.000 đồng; số tiền 34.825.000 đồng và 30.000.000 đồng được đối trừ vào số tiền nợ gốc trong hợp đồng vay 200.000.000 đồng.

Ông H khai: Bà Th là người đã ký vào hợp đồng vay tiền, sau đó nói là đem lên tầng 2 (nhà bà Th) để ông S ký và khoảng 10 phút sau thì đem xuống nói ông S đã ký (việc ông S có ký hay không thì vợ chồng ông H không biết) – bl 109.

- Bị đơn bà Đỗ Thị Th trình bày: Về khoản nợ mà ông S và bà Th đã xác lập 02 khoản vay (100.000.000 đồng và 200.000.000 đồng) với ông H và bà H vào ngày 07/12/2015 là đúng S thật. Thực chất là hợp pháp hóa cho các khoản vay trước đó vợ chồng ông S và bà Th đã vay nhưng chưa trả được. Bà Th khẳng định bà có được ký vào hợp đồng vay đó, chữ ký trong hợp đồng đúng là của ông S, tuy nhiên bà Th không được trực tiếp nhìn thấy ông S ký vào hợp đồng, ông S ký vào hợp đồng lúc nào bà Th cũng không biết. Về việc trả lãi theo hợp đồng vay nợ: đối với khoản vay 100.000.000 đồng thì lãi suất là 2%/tháng, đối với khoản vay 200.000.000 đồng thì lãi suất trên thực tế là 2,5%/tháng.

Bà Th khai: Chữ ký trong hợp đồng vay tiền ngày 07/12/2015 là chữ ký của ông S nhưng bà Th cũng không trực tiếp nhìn thấy ông S ký (bl 110).

[3]. Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình:

[3.1]. Về việc cấp, tổng đạt văn bản tố tụng:

Tại nội dung biên bản xác minh ngày 16/12/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình, Trưởng Công an xã T đã cung cấp thông tin ông Nguyễn Văn S là bị đơn trong vụ án có hộ khẩu tại xóm M, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình và hiện tại ông S có mặt tại nơi cư trú. (bl22). Tòa án nhân dân huyện L thực hiện việc lập biên bản về việc đương S từ chối nhận văn bản tố tụng và niêm yết các văn bản tố tụng. Các biên bản về việc từ chối nhận văn bản tố tụng đã ghi rõ lý do không tổng đạt văn bản tố tụng được cho ông Nguyễn Văn S cũng như biên bản niêm yết đều có xác nhận của Trưởng xóm M, xã T – ông Bùi Văn Kiều. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm, tại biên bản xác minh của Viện kiểm sát nhân dân huyện L vào ngày 22/7/2020, Trưởng Công an xã T và ông Bùi Văn Kiều cho biết *“Từ tháng 12/2019 đến nay ông Nguyễn Văn S không có mặt tại địa pH, không rõ đi đâu, làm gì và sinh sống với ai”*. Ông Bùi Văn Kiều là trưởng xóm trình bày không được trực tiếp tham gia việc Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng trực tiếp cho ông S.

Căn cứ vào tài liệu trong hồ sơ cho thấy tại thời điểm giải quyết vụ án ông S không có mặt tại nơi cư trú, không ai biết đi đâu, làm gì, theo Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 192 BLTTDS năm 2015 có quy định: *“Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân S năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tổng đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan”*.

Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vắng mặt ông S là có căn cứ pháp luật, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm trong các văn bản tố tụng lại xác định ông S có mặt tại nơi cư trú nhưng từ chối nhận văn bản tố tụng, Tòa án đã lập biên bản và làm căn cứ để niêm yết văn bản tố tụng là không đúng với thực tế, mặt khác việc tiến hành các thủ tục niêm yết cũng chưa thực hiện theo đúng quy định tại Điều 179 Bộ luật tố tụng dân S.

[3.2]. Về việc thu thập chứng cứ:

Theo tài liệu trong hồ sơ vụ án, vào ngày 07/12/2015 vợ chồng ông Nguyễn Văn S và bà Đỗ Thị Th có vay vợ chồng ông H bà H tổng số tiền 300.000.000 đồng lập thành 02 hợp đồng vay tiền. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại

cấp sơ thẩm, Tòa án đã không triệu tập được ông Nguyễn Văn S đến Tòa án làm việc, dẫn đến việc không lấy được lời khai của ông S để làm rõ ý kiến của ông đối với yêu cầu khởi kiện của ông H và bà H cũng như ý kiến trình bày của bị đơn là chị Đỗ Thị Th.

Căn cứ vào Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và S thoả thuận của các đương S số 29/2019/QĐST-HNGĐ ngày 22/3/2019 của Toà án nhân dân huyện L đã quyết định S thuận tình ly hôn giữa bà Đỗ Thị Th và ông Nguyễn Văn S, về công nợ chung; không yêu cầu giải quyết. Do vậy đến thời điểm Toà án thụ lý giải quyết vụ án này thì bà Th và ông S không còn là vợ chồng.

Để có căn cứ xác định đúng chữ ký hợp đồng vay tiền trong vụ án, Toà án cấp phúc thẩm đã ra Quyết định trưng cầu giám định số 44/2020/QĐ-TCGD ngày 24/11/2020 đối với chữ ký của ông Nguyễn Văn S dựa trên cơ sở các tài liệu mẫu so sánh mà ông S đã trực tiếp ký khi tham gia giải quyết ly hôn với bà Th trước đó (vụ án số 205/2018/TLST-HNGĐ ngày 06/12/2018 của Toà án nhân dân huyện L). Tại Kết luận giám định số 349/KLGD-PC09 ngày 05/12/2020 của Phòng kỹ thuật hình S Công an tỉnh Hoà Bình đã kết luận: *“Chữ ký đứng tên Nguyễn Văn S dưới mục đại diện bên B trên 02 (hai) Hợp đồng cho vay tiền ngày 07/12/2015 (ký hiệu A1, A2) với chữ ký của Nguyễn Văn S trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1, M2, M3) không phải do cùng một người ký ra”*.

[4]. Về chi phí tố tụng trong việc giám định chữ ký: Theo giấy biên nhận tiền của Phòng kỹ thuật hình S Công an tỉnh Hoà Bình tổng số chi phí là 5.490.000 đồng, số tiền này ông Trần Văn H là người yêu cầu đã nhận nộp toàn bộ, do vậy Toà không đề cập xem xét.

[5]. Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên cho thấy: Toà án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ các vấn đề có liên quan đến việc vay nợ tiền của ông S, bà Th (vay tiền sử dụng vào việc gì, các căn cứ xác định khoản nợ này là nợ chung của ông S và bà Th hay của riêng bà Th, số tiền còn lại phải trả nợ, nếu nợ chung thì phần trả nợ của mỗi người là bao nhiêu..), việc thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, các thủ tục tố tụng để xét xử vắng mặt người tham gia tố tụng dẫn đến phán quyết của Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông S và bà Th phải liên đới trả tiền nợ gốc còn lại và trả lãi là chưa đủ cơ sở vững chắc, không phù hợp với quy định của pháp luật, gây ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương S. Tại phiên toà phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Cần chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình, hủy bản án sơ thẩm số 23/2020/DSST ngày 13/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hòa

Bình. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[6]. Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình kháng nghị bản án theo thủ tục phúc thẩm không phải chịu án phí.

[7]. Khi giải quyết lại vụ án, cấp sơ thẩm cũng cần xác định rõ, địa chỉ nơi cư trú của nguyên đơn tại xóm M1 hay xóm M, xã T, huyện L (các văn bản khác là xóm M1, nhưng tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, Thông báo thụ lý vụ án; Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lại ghi là xóm M), để đảm bảo tính thống nhất trong hồ sơ vụ án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân S;

Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình, hủy bản án sơ thẩm số 23/2020/DS-ST ngày 13/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Hòa Bình giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án 26/01/2021.

Nơi nhận:

- TANDCC tại HN;
- VKSND tỉnh HB;
- TAND huyện L;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương S;
- Lưu hồ sơ vụ án., tổ HCTP

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quang Tuấn